

**PHỤ LỤC 01**  
**KHẢO SÁT, XÁC ĐỊNH GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG DO CÁC ĐƠN VỊ CHỨC NĂNG CỦA UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ CUNG CẤP THÁNG 6/2022**

(Kèm theo Văn bản số: /SXD - KTVLXDQLN&TTBĐS ngày /6/ 2022 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
A	B	C		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
<b>I XI MĂNG</b>																
1	Xi măng Hà Tiên	đ/tấn	PCB 40 (đóng bao)	2.240.000	1.900.000	2.200.000		2.000.000	2.200.000	2.200.000	2.000.000	2.181.000	1.960.000	2.040.000	2.120.000	Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)
2	Xi măng Hà Tiên đa dụng	đ/tấn	PCB 40 (đóng bao)	2.120.000												
3	Xi măng Insee	đ/tấn	PCB 40 (đóng bao)	2.220.000	1.750.000	2.200.000		1.909.091	2.100.000		1.900.000	2.018.519	1.940.000	2.040.000	2.100.000	
4	Xi măng Nghi Sơn	đ/tấn	PCB 40 (đóng bao)	2.160.000	2.160.000	2.200.000			2.100.000							
5	Xi măng Cẩm Phả	đ/tấn	PCB 40 (đóng bao)	2.060.000		2.100.000		1.818.182				1.870.370		1.940.000	2.000.000	
6	Xi măng Công Thanh	đ/tấn	PCB 40 (đóng bao)							1.900.000		1.851.852		1.940.000		
	Xi măng Thăng Long	đ/tấn										1.900.000				
7	Xi măng Long Sơn	đ/tấn	PCB 40 (đóng bao)				1.920.000		2.120.000					1.940.000		
<b>II VẬT LIỆU CÁT</b>																
<b>Cát xây dựng</b>																
1	Cát xây, tô	m <sup>3</sup>		530.000	445.000	450.000	450.000	400.000	550.000	420.000	450.000	450.000	350.000	360.000	350.000	Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)
2	Cát đúc	m <sup>3</sup>		530.000	425.000	450.000		400.000	500.000	420.000				355.000		
3	Cát đen (san lấp)	m <sup>3</sup>				300.000										
<b>III GẠCH CÁC LOẠI</b>																
<b>Gạch Tuynen</b>																
1	Gạch ống 6 lỗ tròn	viên	(17,5x10,5x7,5) cm	2.250	2.350	2.300	2.100		2.000	2.625	1.600	1.980		1.500		Giá tại trung tâm (do UBND các huyện,
2	Gạch ống 6 lỗ vuông	viên	(17,5x10,5x7,5) cm			2.300	2.100	1.500	2.000	2.625						

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
3	Gạch ống 4 lỗ	viên	(17,5 x 7,5 x 7,5) cm		1.500	1.600	1.800	1.200	1.200	1.260	1.300	1.220		1.200		thành phố khảo sát, bảo cáo)
4	Gạch thẻ	viên	(17,5x7,5x3,5) cm	1.550	1.200	1.300	1.500			1.018						
<b>Gạch không nung</b>																
1	Gạch không nung (5x8x18)cm	viên	(5x8x18)cm											1.510		Giá tại trung tâm do UBND các huyện, thành phố khảo sát, bảo cáo. Đối với địa bàn huyện Lâm Hà gạch không nung giá bán tại nhà máy gạch Cty CPVLXD gạch không nung Gia Lâm. Huyện Đạ Tẻh giá báo tại Công ty TNHH Phương Hoàng Mai. Huyện Bảo Lâm giá báo tại nơi sản xuất của Cty TNHH Hùng Anh
2	Gạch không nung (7,5x7,5x17,5)cm	viên	(7,5x7,5x17,5)cm				1.800	1.525								
3	Gạch không nung (7,5x11,5x17,5)cm	viên	(7,5x11,5x17,5)cm	2.200				2.250	2.000	1.800						
4	Gạch không nung (8x8x18)cm	viên	(8x8x18)cm		1.950		1.850					1.363		1.650	1.793	
5	Gạch không nung (8x13x18)cm	viên	(8x13x18)cm											2.360	2.882	
6	Gạch không nung (9x19x39)cm	viên	(9x19x39)cm					6.550	6.000					8.892	10.571	
7	Gạch không nung (19x19x39)cm	viên	(19x19x39)cm					13.100							17.050	
8	Gạch không nung (20x20x40)cm	viên	(20x20x40)cm											15.392		
<b>IV</b>	<b>ĐÁ CÁC LOẠI</b>															
1	Đá chẻ	viên	15x20x25 cm	7.000	5.500	9.000	6.500	5.500	7.500	5.500	4.200	4.000	6.500	8.200	10.300	Giá tại trung tâm do UBND các huyện, thành phố khảo sát, bảo cáo. Đối với địa bàn huyện Lâm Hà giá bán tại mỏ đá của Cty TNHH Hà Thanh.
2	Đá 0x4	m <sup>3</sup>	0x4 cm	400.000		400.000	380.000	254.545	290.000	310.000		330.000				
3	Đá mi sàng 0,5x1	m <sup>3</sup>	0,5x1 cm					227.273		390.000						
4	Đá hộc (Loka)	m <sup>3</sup>		390.000		350.000			330.000			320.000				
5	Đá 1x2 cm	m <sup>3</sup>	1x2 cm	530.000	445.000	450.000	420.000	318.182	550.000	380.000	470.000	470.000	370.000	500.000	570.000	
6	Đá 2x4 cm	m <sup>3</sup>	2x4 cm			450.000	380.000	290.909	530.000			400.000				
7	Đá 4x6 cm	m <sup>3</sup>	4x6 cm		415.000	380.000	360.000	272.727	350.000	280.000	370.000	360.000		460.000	530.000	
8	Đá 5x7 cm	m <sup>3</sup>	5x7 cm	450.000	415.000	380.000	360.000	272.727	350.000		370.000	360.000				

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	<b>Cốt liệu dùng cho bê tông và vữa</b>															
1	Sỏi dăm 0,5 x 1cm	m <sup>3</sup>	0,5 x 1cm											400.000		
2	Sỏi dăm 0,5 x 2cm	m <sup>3</sup>	0,5 x 2cm											400.000		
3	Sỏi dăm 0,4 x4cm	m <sup>3</sup>	0,4 x4cm											400.000		
<b>V</b>	<b>THÉP XÂY DỰNG</b>															
	<i>Thép Việt Nhật:</i>															
1	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	kg	TCVN 1654-1:2008		22.900	22.600				25.000	22.800	22.800	21.500	22.500	23.100	
2	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	kg	nt		22.900	22.600				25.000	22.800	22.800	21.500	22.500	23.100	
3	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	cây	nt		157.200	155.200				135.000	153.000	152.000	155.000	155.000	159.000	
4	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V - SD390	cây	nt		224.300	222.000				210.000	220.000	217.000	220.000	220.000	221.000	
5	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V - SD390	cây	nt		307.500	302.000				290.000	300.000	295.000	297.000	295.000	299.000	
6	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V - SD390	cây	nt		398.000	395.000				360.000	390.000	386.000	396.000	383.000	387.000	
7	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V - SD390	cây	nt		499.100	490.000				459.000	495.000	488.500	502.000	473.000	488.000	
8	Thép cây vằn Ø 20 mm CB 400V - SD390	cây	nt		627.100	616.000				600.000		603.000				
9	Thép cây vằn Ø 22 mm CB 400V - SD390	cây	nt		746.900	745.000										
	<i>Thép POMINA:</i>															
1	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	kg	TCVN 1654-1:2008	20.100	22.500	21.500	21.800	20.000	23.000							
2	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	kg	nt	20.100	22.500	21.500	21.800	20.000	23.000							
3	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	cây	nt	142.000	144.000	149.000	135.000	125.455	150.000							
4	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V - SD390	cây	nt	202.000	206.100	214.000	187.000	198.182	230.000							

Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)

Giá tại trung tâm (do

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
5	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V - SD390	cây	nt	276.000	279.400	291.000	285.000	263.636	310.000							Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)
6	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V - SD390	cây	nt	360.000	356.600	380.000	263.000	350.000	380.000							
7	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V - SD390	cây	nt	459.000	457.000	480.000	482.000	445.455	495.000							
8	Thép cây vằn Ø 20 mm CB 400V - SD390	cây	nt	564.000	577.600	596.000	560.000		540.000							
9	Thép cây vằn Ø 22 mm CB 400V - SD390	cây	nt	683.000	687.300	736.000			670.000							
<b>Thép Đông Nam Á</b>																
1	Thép cuộn Ø 6 mm	kg	TCVN 1654-1:2008								21.000					Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)
2	Thép cuộn Ø 8 mm	kg	nt								21.000					
3	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	cây	nt								130.000					
4	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V-SD390	cây	nt								200.000					
5	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V-SD390	cây	nt								277.000					
6	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V-SD390	cây	nt								360.000					
7	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V-SD390	cây	nt								465.000					
<b>Thép hộp mạ kẽm-Cty CP tập đoàn Hoa Sen</b>																
	Thép hộp mạ kẽm	cây	12x12 mm (dày 0,8mm)					50.000								Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)
	Thép hộp mạ kẽm	cây	14x14 mm (dày 0,9mm)					59.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	14x14 mm (dày 1mm)					70.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	14x14 mm( dày1,2mm)					78.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	13x26 mm (dày 0,8mm)					80.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	13x26 mm (dày 1,0mm)					100.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	13x26 mm (dày 1.1mm)					115.000								

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x20mm (dày 1,0mm)					100.000								Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x20 mm (dày 1,1mm)					105.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x25 mm (dày 1,1mm)					138.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x25 mm (dày 1,2mm)					145.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x40 mm (dày 1,1mm)					165.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x40 mm (dày 1,2mm)					176.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x40 mm (dày 1,4mm)					207.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x50 mm (dày 1,1mm)					208.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x50 mm (dày 1,2mm)					222.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x50 mm (dày 1,4mm)					260.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x30 mm (dày 1,1mm)					160.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x30 mm (dày 1,2mm)					175.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x30 mm (dày 1,4mm)					205.000				339.000				
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x60 mm (dày 1,1mm)					245.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x60 mm (dày 1,2mm)					270.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x60 mm (dày 1,4mm)					315.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x90 mm (dày 1,4mm)					420.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	40x40 mm (dày 1,1mm)					215.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	40x40 mm (dày 1,2mm)					240.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	40x40 mm (dày 1,4mm)					275.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	40x80 mm (dày 1,2mm)					360.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	40x80mm (dày 1,4mm)					420.000				456.000				
	Thép hộp mạ kẽm	cây	50x50mm (dày 1,4mm)					350.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	50x100mm (dày 1,2mm)					448.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	50x100mm (dày 1,4mm)					535.000				573.000				

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
	Thép hộp mạ kẽm	cây	50x100mm (dày 1,8mm)									731.000				
	Thép hộp mạ kẽm	cây	75x75mm (dày 1,4mm)					535.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	90x90mm (dày 1,4mm)					635.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	60x120mm (dày 1,4mm)					636.000								
<b>VI</b>	<b>NHÓM SƠN. BỘT TRÉT TƯỜNG</b>															
	<b>Sơn nội thất</b>															
	Sơn lót nội thất Jotun Essence	lít	Thùng 17 lít		152.647											
	Sơn lót nội thất kháng kiềm Jotun Jotatough	lít	Thùng 17 lít													
	Sơn trong nhà KENNY INTREROR K4	lít	Thùng 18 lít										70.097			
	Sơn Leo Interior trong nhà	lít	Thùng 18lit/25kg								42.777					
	Sơn lót WENNY	lít	Thùng 18 lít										82.972			
	Sơn lót ICI (Maxilite) trong nhà	lít	Thùng 18 lít			83.300										
	Sơn phủ ICI (Maxilite) trong nhà	lít	Thùng 18 lít													
	Sơn Kova trong nhà	lít	Thùng 18 lít			88.900									60.000	
	Sơn lót trong nhà Dasova Primer	kg														
	Sơn phủ trong nhà Dasova Olea	kg														
	Sơn lót Toa trong nhà	lít								72.100						
	Sơn phủ Toa trong nhà	lít								62.450						
	Sơn lót trong nhà Toa nanoclean	lít	Thùng 18 lít													
	Sơn phủ Toa nanoclean siêu bóng	lít	Thùng 15 lít													
	Sơn phủ Toa nanoclean siêu bóng (5 lít)	lít	Thùng 5 lít													
	Sơn phủ Toa nanoclean siêu bóng (875ML)	lít	Thùng 875ML													

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
	<b>Sơn ngoại thất</b>															
	Sơn lót ICI (Maxilite) ngoài nhà	lít	Thùng 18 lít			102.800					70.500					
	Sơn ICI (Maxilite) phủ ngoài nhà	lít	Thùng 18 lít			133.300					71.500					
	Sơn lót ngoại thất Jotun Essence	lít	Thùng 17 lít		152.647											
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Jotun Jotatough	lít	Thùng 17 lít													
	Sơn ngoại thất WENNY	lít	Thùng 18 lít										98.422			
	Sơn Leo Exterior ngoài trời	lít	Thùng 18lit/25kg								86.111					
	Sơn lót KENNY SEALER	lít	Thùng 18 lít										129.322			
	Sơn lót WENNY	lít	Thùng 18 lít										82.972			
	Sơn Kova lót ngoài nhà	lít	Thùng 18 lít			105.600								92.600		
	Sơn Kova phủ ngoài nhà	lít	Thùng 18 lít			130.600										
	Sơn lót ngoài nhà Davosa Primer	kg														
	Sơn lót Toa ngoài nhà	lít									80.100					
	Sơn phủ Toa ngoài nhà	lít									72.000					
	Sơn lót ngoại thất Toa Nanoshiel	lít	Thùng 18 lít													
	Sơn phủ ngoại thất Toa 4 Seasons Satin Glo siêu bóng	lít	Thùng 18 lít													
	Sơn phủ ngoại thất Toa 4 Seasons Satin Glo siêu bóng	lít	Thùng 05 lít													
	Sơn phủ ngoài nhà Davosa Stand	kg														
	<b>Bột bả Mastic</b>															
	Bột mastic trong nhà	kg			8.000	5.500	5.000	9.091		6.550	4.625		5.614	7.000		
	Bột mastic ngoài nhà	kg			10.750	6.100	7.000	13.636		6.200	5.500		6.541	11.000		
<b>VII</b>	<b>NHÓM NGÓI</b>															

Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ	
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
<b>Ngói nung (Tuynel)</b>																	
	Ngói lợp (Tuynel)	viên	22v/m2				13.000	16.000			12.000		15.000		12.800	19.200	Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)
	Ngói rìa	viên											27.273				
	Ngói nóc (Tuynel)	viên							30.000		22.000		27.273		23.000	35.000	
	Ngói cuối rìa	viên											37.000				
	Ngói cuối nóc	viên															
<b>VIII TÔN LỢP</b>																	
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn	m <sup>2</sup>	4.0 zem				103.000	120.000			105.000						
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m <sup>2</sup>	3.0 zem							85.000							
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m <sup>2</sup>	3.5 zem							95.000							
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m <sup>2</sup>	4.0 zem				103.000	120.000	125.000		105.000						
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m <sup>2</sup>	4.5 zem						132.000								
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m <sup>2</sup>	5.0 zem						142.000								
	Tôn mạ màu Hoa Sen	m <sup>2</sup>	4.5 zem				89.300										
	Tôn mạ màu Hoa Sen	m <sup>2</sup>	4.0 zem				91.500	132.000				120.000	121.400		127.000	135.000	
	Tôn trắng Hoa Sen	m <sup>2</sup>	4.0 zem				88.500							125.000			
	Tôn lạnh AZ100 Hoa sen	m <sup>2</sup>	(khô 1.2m,dây 0.3m)				79.000			85.000							
	Tôn lạnh AZ100 Hoa sen	m <sup>2</sup>	(khô 1.2m,dây 0.35m)													118.800	
	Tôn lạnh AZ100 Hoa Sen	m <sup>2</sup>	(khô 1.2m,dây 0.4m)				82.000			105.000						129.800	
	Tôn lạnh màu Hoa sen	m <sup>2</sup>	(khô 1.2m,dây 0.4m)				82.200									133.100	
	Tôn lạnh màu Hoa sen	m <sup>2</sup>	(khô 1.2m,dây 0.45m)													149.600	
	Tôn lạnh trắng sữa Hoa Sen	m <sup>2</sup>	(2.2 zem)											75.000			

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
Tôn ngói Hoa Sen	m <sup>2</sup>	(khô 1.2m, dày 0,45mm)														
Tôn ngói Hoa Sen	m <sup>2</sup>	(khô 1.2m, dày 0,5mm)														
Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng tròn	m <sup>2</sup>	4.0 zem			113.000											
Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng vuông	m <sup>2</sup>	4.0 zem			113.000											
Tôn mạ màu Phương Nam	m <sup>2</sup>	4.0 zem			120.000											
Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông	m <sup>2</sup>	3.0 zem									110.000					
Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông	m <sup>2</sup>	3.5 zem		70.200												
Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông	m <sup>2</sup>	4.0 zem		73.500	120.000				130.000	110.400	123.000					
Tôn mạ kẽm VN posvina sóng tròn	m <sup>2</sup>	4.0 zem			120.000											
Tôn mạ màu VN posvina sóng vuông	m <sup>2</sup>	4.0 zem														
Tôn mạ màu VN posvina sóng tròn	m <sup>2</sup>	4.0 zem														
Tôn lạnh	m <sup>2</sup>	3.0 zem							85.000							
Tôn lạnh	m <sup>2</sup>	3.5 zem							95.000							
Tôn lạnh	m <sup>2</sup>	4.0 zem		95.000	102.000											
Tôn ngói Ruby	m <sup>2</sup>	4.5 zem													166.100	
Tôn ngói Ruby	m <sup>2</sup>	5.0 zem													180.400	
Tôn mạ màu	m <sup>2</sup>	4.0 zem			130.000				130.000							
Tôn lạnh màu	m <sup>2</sup>	4.0 zem						115.000								
Tôn lạnh màu	m <sup>2</sup>	4.5 zem						135.000								
Tôn mạ màu Đông Á	m <sup>2</sup>	4.5 zem														
Tôn tráng kẽm Đông Á	m <sup>2</sup>	4.5 zem		91.200												

Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	<b>Bồn nước Inox Sơn Hà và Masuno</b>															
	Bồn đứng	bồn	Bồn 500 lít			2.100.000										
	Bồn đứng 1000 lít	bồn	Bồn 1000 lít			2.950.000				3.200.000						
	Bồn đứng 1500 lít	bồn	Bồn 1500 lít			4.000.000										
	Bồn đứng 2000 lít	bồn	Bồn 2000 lít			5.100.000										
	Bồn nằm 500 lít	bồn	Bồn 500 lít			2.200.000										
	Bồn nằm 1000 lít	bồn	Bồn 1000 lít			3.200.000										
	Bồn nằm 1500 lít	bồn	Bồn 1500 lít			4.300.000										
	Bồn nằm 2000 lít	bồn	Bồn 2000 lít			5.400.000										
	<b>Bồn Inox Tân Á - Đại Thành</b>															
	Bồn đứng 500 lít	bồn	Bồn 500 lít			2.700.000										
	Bồn đứng 1000 lít	bồn	Bồn 1000 lít			3.400.000										
	Bồn đứng 1500 lít	bồn	Bồn 1500 lít			4.500.000										
	Bồn đứng 2000 lít	bồn	Bồn 2000 lít			5.650.000										
	Bồn nằm 500 lít	bồn	Bồn 500 lít			2.650.000										
	Bồn nằm 1000 lít	bồn	Bồn 1000 lít			3.700.000										
	Bồn nằm 1500 lít	bồn	Bồn 1500 lít			4.800.000										
	Bồn nằm 2000 lít	bồn	Bồn 2000 lít			5.950.000										
X	<b>VẬT LIỆU GỖ</b>															
	Gỗ xẻ làm cốp - pha nhóm VII – VIII	m3			6.500.000	5.800.000		6.500.000	5.600.000	6.000.000	5.500.000	6.000.000	5.500.000	4.600.000		
	Gỗ xẻ làm cầu kiện – trang trí nội thất nhóm 4	m3			6.500.000	6.500.000	7.000.000		6.700.000	6.300.000		6.000.000				
	Gỗ xẻ làm cầu kiện – trang trí nội thất nhóm 3	m3				9.000.000	7.000.000		9.500.000							

Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)

Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
A	B	C		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
A	B	C		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
A	B	C		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
A	B	C		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
A	B	C		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
A	B	C		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	

































